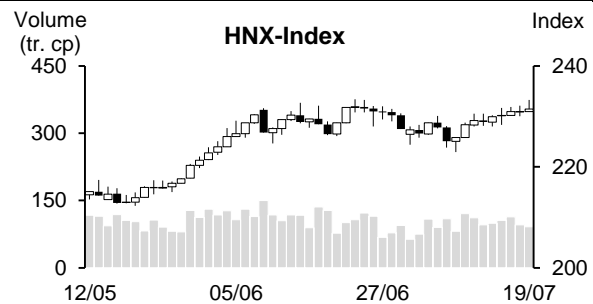
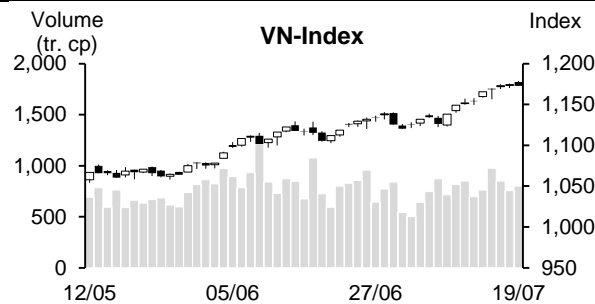


19/07/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,172.98	-0.09%	1,165.19	-0.14%	231.47	0.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	896.93	7.11%	217.95	-9.37%	94.62	-6.80%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	798.44	5.66%	198.76	-10.17%	91.31	-4.79%
TB 20 phiên (tr. cp)	770.71	3.60%	210.90	-5.76%	97.30	-6.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,692	5.28%	5,768	-8.79%	1,674	4.48%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,484	4.20%	5,106	-9.79%	1,628	10.39%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,226	1.69%	5,641	-9.48%	1,565	4.03%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	185	35%	8	27%	80	25%
Số mã giảm	276	52%	19	63%	185	58%
Số mã đứng giá	67	13%	3	10%	53	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên mất điểm đáng tiếc ngay trước thềm sắp đáo hạn hợp đồng phái sinh. Đà tăng tốt của phố Wall đem qua giúp thị trường chứng khoán Việt Nam khởi đầu phiên giao dịch thuận lợi. Các chỉ số tạo gap xanh nhẹ và duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch sau đó. Mặc dù vậy, lực cầu chỉ tập trung ở một vài cổ phiếu trụ để giữ chỉ số, điển hình như VCB, HDB, HPG trên sàn HOSE hay CEO, PVI trên sàn HNX. Độ rộng thị trường cho thấy bên bán vẫn đang chiếm ưu thế hơn. Trong đó, một số nhóm ngành bị bán mạnh về cuối phiên đáng chú ý như bất động sản, thủy sản, dầu khí. Mặt khác, khối ngoại vẫn đang có những động thái giao dịch tích cực khi duy trì vị thế mua ròng từ đầu tuần.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời có dấu hiệu gia tăng. Không những vậy, chỉ số có phiên giảm sau chuỗi nền có thân thu hẹp dần, cùng với RSI có dấu hiệu suy yếu trên vùng quá mua 75, cho thấy đà tăng đang hạ nhiệt và rủi ro xuất hiện nhịp điều chỉnh trở lại. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi. Do đó, phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn, với ngưỡng 1.140 điểm (đỉnh cũ) sẽ là hỗ trợ mạnh. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 hướng lên trên MA20, cho thấy chỉ số có cơ hội bước vào đợt phục hồi mới, với ngưỡng kháng cự gần quanh vùng đỉnh 233 điểm hoặc xa hơn là vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi sau phiên giảm 19/7. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc kỹ thuật để thực hiện các vị thế giao dịch lướt sóng, trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tích cực, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: LHG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VPG, ACL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Mua	20/07/23	28.5	28.5	0.0%	34.5	21.1%	26.7	-6.3%	Cổ phiếu có cơ hội tiếp diễn xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VPG	Quan sát mua	20/07/23	19.1	23-24.5	17.8	Nhịp tăng gần đây vượt đỉnh cũ kèm vol tăng tốt + nhịp điều chỉnh trở lại không tiêu cực với nền nhỏ, vol thấp -> khả năng chỉ là tín hiệu điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 18.4-18.8
2	ACL	Quan sát mua	20/07/23	13.9	15.8-16.8	13.1	Nền bật tăng tốt kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy vol thấp -> khả năng có thể vào nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Nắm giữ	15/05/23	30.3	25.5	18.8%	31	21.6%	24.4	-4.3%	
2	CTG	Mua	30/05/23	29.9	28	6.8%	31.1	11.1%	27.2	-3%	
3	SSI	Mua	02/06/23	28.5	23.45	21.5%	31.2	33%	22.45	-4%	
4	GMD	Nắm giữ	21/06/23	57.2	51	12.2%	60	17.6%	48.9	-4%	
5	BID	Mua	23/06/23	46.25	43.95	5.2%	48	9.2%	43	-2%	
6	PLX	Mua	28/06/23	40.1	38.15	5.1%	45	18%	37	-3%	
7	VRE	Nắm giữ	04/07/23	27.95	27	3.5%	29.9	11%	26.4	-2%	
8	BCM	Mua	12/07/23	80.1	81	-1.1%	97	20%	79	-2%	
9	NHH	Mua	17/07/23	15.7	15.8	-0.6%	18	14%	15	-5%	
10	PVC	Mua	18/07/23	19	19.2	-1.0%	22.75	18%	18.5	-4%	
11	PVP	Mua	19/07/23	15.4	14.4	6.9%	16.5	15%	13.8	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

HNX chính thức khai trương hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ

19/7 Sở GDCK Hà Nội (HNX) đã chính thức khai trương hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

Theo quy chế giao dịch, việc giao dịch TPDN riêng lẻ trên hệ thống của HNX được thực hiện thông qua thành viên giao dịch TPDN riêng lẻ (công ty chứng khoán). Hệ thống giao dịch TPDN riêng lẻ chỉ nhận lệnh giao dịch từ thành viên giao dịch TPDN riêng lẻ.

Cơ chế giao dịch trên thị trường TPDN riêng lẻ thứ cấp là giao dịch thỏa thuận. Cơ chế thanh toán tương tự thị trường phái sinh là thanh toán tức thời và thanh toán cuối ngày.

Có hai phương thức giao dịch thỏa thuận gồm:

T hòa thuận điện tử : thành viên giao dịch nhập lệnh chào mua, chào bán với cam kết chắc chắn vào hệ thống hoặc sự lựa chọn các lệnh đối ứng phù hợp đã được nhập vào hệ thống để thực hiện giao dịch.

T hòa thuận thông thường : bên mua và bên bán tự thỏa thuận với nhau về các điều kiện giao dịch từ trước và báo cáo kết quả giao dịch trái phiếu riêng lẻ để xác lập giao dịch.

Về thời gian giao dịch, HNX tổ chức giao dịch trái phiếu riêng lẻ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ. Thời gian giao dịch cụ thể gồm 2 phiên: phiên sáng (9h00-11h30), phiên chiều (13h00-14h45).

Thị trường thép trong nước vẫn “nguội lạnh”, VSA kiến nghị “lập hàng rào” ngăn thép nhập khẩu

Theo số liệu báo cáo mới nhất vừa được Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) công bố, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, sản xuất thép thành phẩm đạt 13,103 triệu tấn, giảm 20,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tiêu thụ thép thành phẩm đạt 12,481 triệu tấn, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Về nguyên nhân sản xuất và tiêu thụ thép sụt giảm, VSA cho rằng do nhu cầu tiêu thụ chậm. Hơn nữa, các doanh nghiệp thép trong nước còn phải cạnh tranh với thép giá rẻ của Trung Quốc khi nước này liên tục hạ giá thép xuất khẩu. Dự báo, từ nay đến cuối năm, tình hình tiêu thụ thép vẫn kém và có thể còn nhiều đợt giảm giá nữa.

Trong khi sản lượng thép trong nước giảm mạnh, thì thép nhập khẩu vẫn đang vào Việt Nam với số lượng lớn. Cụ thể, trong 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thép thành phẩm các loại về Việt Nam trên 4,6 triệu tấn, riêng thép từ Trung Quốc chiếm tới 54,17% tổng sản lượng thép nhập khẩu.

Lý giải nguyên nhân thép nhập khẩu vẫn “ồ ạt” tràn vào Việt Nam, trong đơn kiến nghị gửi đến Chính phủ, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất xem xét xây dựng hàng kỹ thuật, thủ tục kiểm tra chất lượng đối với thép nhập khẩu vào Việt Nam, VSA nêu rõ, hiện nay các điều kiện nhập khẩu thép rất “lỏng lẻo”. Thép nhập khẩu hiện nay đa phần thuế nhập khẩu là 0%, hàng hóa luồng xanh nên được miễn kiểm tra chi tiết về hồ sơ và hàng hóa.

Trước đây, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN, để được thông quan, thép nhập khẩu phải trải qua hai khâu kiểm tra: Kiểm định chất lượng tại tổ chức kiểm định được chỉ định. Sau đó, doanh nghiệp phải đem giấy kiểm định qua Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng của Sở Khoa học và Công nghệ để được cấp thông báo kết quả đạt chất lượng. Tuy nhiên, ngày 21/9/2017, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư 18/2017/TT-BCT bãi bỏ quy trình nhập khẩu thép

Vì vậy, VSA kiến nghị Chính phủ, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét xây dựng quy trình, thủ tục kiểm tra chất lượng thép nhập khẩu vào Việt Nam.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

KQKD Quý II/2023: TPBank ghi nhận kết quả kinh tích cực trong bối cảnh thị trường nhiều thách thức

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 20/6/2023, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng chỉ đạt 3,13%, thấp hơn rất nhiều so với nửa đầu năm 2022 (cùng kỳ năm trước tăng 8,51%). Nguyên nhân chủ yếu là do cầu tín dụng giảm mạnh, doanh nghiệp xuất khẩu thiếu đơn hàng..

Dẫu thị trường còn nhiều khó khăn, TPBank tiếp tục ghi nhận lợi nhuận trước thuế khả quan, đạt gần 3,4 nghìn tỷ đồng. Nguồn thu chủ yếu của ngân hàng vẫn đến từ nguồn thu nhập lãi thuần, nhưng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi có sự cải thiện tích cực khi tăng lên mức 28% trên tổng thu nhập. Trong đó, thu nhập thuần từ dịch vụ tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ khi đạt 1,5 nghìn tỷ đồng tính đến ngày 30/6, tương đương tăng 26% so với cùng kỳ năm trước.

Cũng theo số liệu từ TPBank, tổng huy động đã đạt trên 302 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Tổng tài sản đạt gần 343,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ. Trong đầu năm 2023, bên cạnh việc chia cổ tức bằng tiền mặt 25%, TPBank cũng đã tăng vốn điều lệ lên mức 22.016 tỷ đồng thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 39,19%. Tổng dư nợ trên thị trường 1 tăng chậm hơn cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn đạt mức gần 7%, cao hơn mức trung bình ngành với tỷ lệ tăng trưởng chỉ hơn 4%.

Thực phẩm Sao Ta giảm lãi nửa đầu năm

Theo BCTC hợp nhất, lũy kế 6 tháng đầu năm CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) ghi nhận hơn 2,041 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 25% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán cũng giảm 24%, còn 1,873 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp giảm 41% về mức hơn 168 tỷ đồng. Doanh thu tài chính giảm 11%, còn hơn 31 tỷ đồng, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá. Chi phí bán hàng của FMC giảm mạnh 85%, chỉ còn hơn 14 tỷ đồng.

Kết quả, FMC đạt hơn 128 tỷ đồng lãi trước thuế và hơn 112 tỷ đồng lãi ròng trong nửa đầu năm, giảm lần lượt 21% và 27% so với cùng kỳ.

FMC đặt mục tiêu đem về 5,900 tỷ đồng tổng doanh thu và 400 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế hợp nhất trong năm 2023. Như vậy, Công ty mới thực hiện được 35% mục tiêu doanh thu và 32% mục tiêu lãi trước thuế sau 6 tháng.

Lãi ròng nửa đầu năm vẫn giảm, dù Sonadezi Châu Đức báo lãi quý 2 tăng 57%

Quý 2/2023, CTCP Sonadezi Châu Đức (HOSE: SZC) đạt doanh thu thuần 288 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Giá vốn bán hàng 150 tỷ đồng, giảm 12%. Nên lợi nhuận gộp tăng tới 49% so cùng kỳ, lên 138 tỷ đồng. Qua đó, biên lợi nhuận gộp tăng từ 35% cùng kỳ lên 48%.

Mặt khác, doanh thu hoạt động tài chính giảm 60% còn 1.7 tỷ đồng. Trong khi đó, chi phí tài chính tăng 21% lên 12 tỷ đồng, toàn bộ là chi phí lãi vay. Chi phí bán hàng 630 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp hơn 7 tỷ đồng, lần lượt giảm 48% và 29%. Kết quả, SZC báo lãi ròng 96 tỷ đồng, tăng 57% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần SZC đạt 351 tỷ đồng, giảm 35% so cùng kỳ. Lãi ròng gần 108 tỷ đồng, giảm 21%.

Năm 2023, Công ty đặt kế hoạch tổng doanh thu hơn 914 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 210 tỷ đồng, tăng lần lượt 4% và 7% so với thực hiện năm 2022.

So với kế hoạch, SZC đã đi được 39% doanh thu và 51% lợi nhuận sau thuế trong 6 tháng đầu năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thông kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	106,500	2.11%	0.22%
DHG	138,800	6.93%	0.03%
HPG	27,400	0.74%	0.02%
HDB	16,850	2.53%	0.02%
MWG	48,500	0.94%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	56,900	9.85%	0.42%
CEO	16,800	9.80%	0.13%
IDC	44,800	1.82%	0.09%
NTP	43,900	4.52%	0.09%
THD	40,100	1.52%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	52,100	-1.14%	-0.05%
BID	46,250	-0.96%	-0.05%
VPB	20,650	-1.43%	-0.04%
GAS	98,900	-0.90%	-0.04%
VHM	58,500	-0.51%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	28,800	-10.00%	-0.10%
PVS	33,900	-1.74%	-0.10%
DNP	24,500	-7.20%	-0.08%
NVB	14,100	-2.76%	-0.08%
VIF	14,700	-3.29%	-0.06%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	22,950	-1.71%	39,479,023
NVL	14,700	-2.33%	34,696,830
VIX	13,100	1.55%	34,527,650
DXG	15,700	-3.98%	30,404,339
VPB	20,650	-1.43%	22,968,783

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,500	0.00%	16,783,226
IDC	44,800	1.82%	7,888,051
PVS	33,900	-1.74%	5,211,610
MBS	19,900	-1.49%	3,745,049
TNG	20,700	0.98%	3,115,043

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	22,950	-1.71%	924.8
NVL	14,700	-2.33%	515.7
DXG	15,700	-3.98%	488.7
VPB	20,650	-1.43%	478.8
VIX	13,100	1.55%	460.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	44,800	1.82%	357.4
SHS	14,500	0.00%	244.2
PVS	33,900	-1.74%	177.9
MBS	19,900	-1.49%	75.2
TNG	20,700	0.98%	64.6

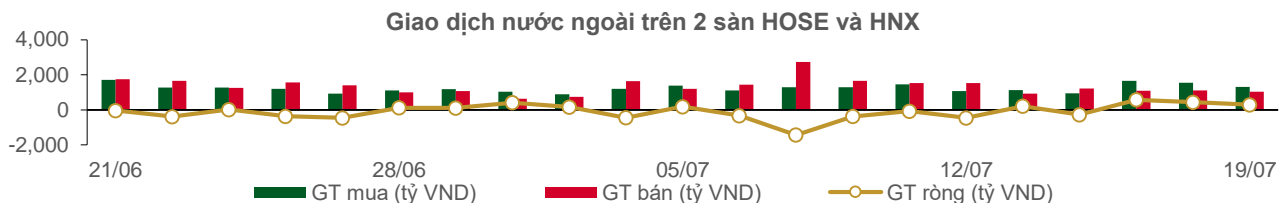
Thông kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	20,541,800	428.70
SHB	17,047,000	231.93
VSC	6,000,000	204.00
VCB	1,660,000	181.40
VPB	5,773,000	121.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	475,000	16.44
IDC	315,000	13.86
VHE	2,000,000	6.80
NVB	409,889	5.74
PVS	105,500	3.61

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.97	1,233.54	37.46	1,019.47	3.51	214.06
HNX	3.86	81.45	0.51	9.68	3.34	71.76
Tổng 2 sàn	44.82	1,314.99	37.97	1,029.15	6.85	285.82



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	58,500	2,007,600	117.79
VCB	106,500	914,900	97.17
VNM	72,600	1,302,300	94.70
HPG	27,400	2,749,000	75.27
STB	28,250	2,542,200	72.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	14,500	2,060,100	29.98
TNG	20,700	1,040,600	21.51
PVI	56,900	233,900	12.40
IDC	44,800	245,300	11.15
PVS	33,900	120,700	4.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	106,500	1,995,900	216.93
MSN	80,800	882,000	74.92
STB	28,250	1,710,000	48.48
FUEFVND	25,100	1,838,800	46.10
TPB	18,700	2,430,800	45.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	44,800	119,200	5.40
IVS	12,600	152,201	1.90
IDJ	5,700	130,700	0.77
NVB	14,100	50,000	0.71
THD	40,100	2,444	0.10

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	72,600	1,241,100	90.25
VHM	58,500	1,362,200	79.92
HPG	27,400	2,509,000	68.74
SSI	28,500	1,116,900	31.91
MWG	48,500	652,700	31.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,500	2,057,800	29.94
TNG	20,700	1,038,600	21.47
PVI	56,900	232,860	12.35
IDC	44,800	126,100	5.76
PVS	33,900	120,700	4.15

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

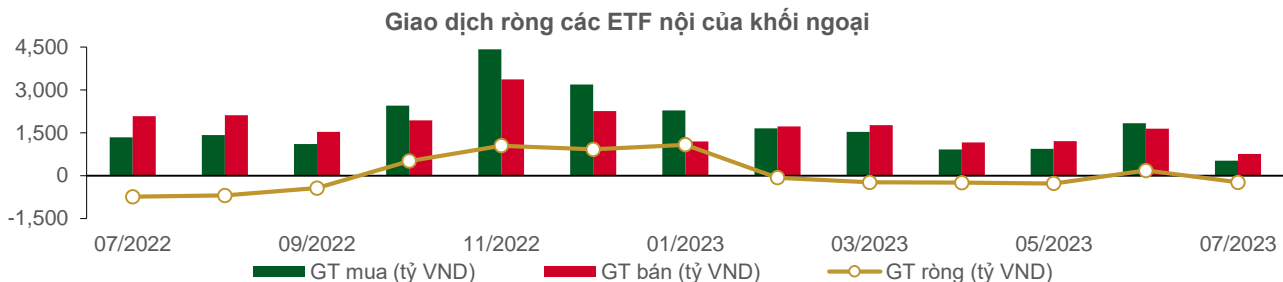
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	106,500	(1,081,000)	(119.76)
MSN	80,800	(519,400)	(45.56)
TPB	18,700	(2,101,100)	(39.53)
VHC	73,300	(363,800)	(29.54)
DBC	25,100	(966,700)	(24.23)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IVS	12,600	(133,601)	(1.67)
IDJ	5,700	(129,900)	(0.76)
NVB	14,100	(50,000)	(0.71)
CEO	16,800	(4,900)	(0.08)
APS	6,400	(9,600)	(0.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	20,110	0.4%	2,014,801	40.39
FUEMAV30	13,840	0.2%	9,400	0.13
FUESSV30	14,410	0.6%	92,100	1.30
FUESSV50	17,650	0.0%	21,309	0.38
FUESSVFL	17,960	-0.2%	258,300	4.68
FUEVFVND	25,100	0.0%	1,913,920	47.99
FUEVN100	15,150	0.3%	74,000	1.12
FUEIP100	8,340	-1.0%	1,900	0.02
FUEKIV30	7,700	0.1%	726,800	5.58
FUEDCMID	9,780	-1.1%	7,100	0.07
FUEKIVFS	10,390	0.3%	1,101,100	11.40
FUEMAVND	10,380	-1.6%	1,400,500	14.66
FUEFCV50	12,500	-6.6%	1,200	0.02
Tổng cộng			6,220,730	113.05

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	38.11	38.11	0.00
FUEMAV30	0.10	0.00	0.09
FUESSV30	0.27	0.01	0.26
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	2.24	0.00	2.23
FUEVFVND	45.98	46.10	(0.12)
FUEVN100	0.46	0.52	(0.06)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	5.37	5.55	(0.18)
FUEDCMID	0.00	0.05	(0.05)
FUEKIVFS	11.40	11.38	0.01
FUEMAVND	14.66	14.65	0.01
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	103.92	101.73	2.19



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,330	0.8%	39,480	48	22,000	1,269	(61)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	220	-4.3%	18,360	19	22,000	195	(25)	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	500	-3.8%	65,980	43	78,500	497	(3)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	1,810	0.0%	4,530	48	78,500	1,723	(87)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	1,880	-0.5%	2,850	105	78,500	1,695	(185)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	830	1.2%	2,640	28	78,500	745	(85)	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	820	-4.7%	30,160	113	78,500	995	175	73,940	8.6	09/11/2023
CHDB2301	640	8.5%	56,300	103	16,850	378	(262)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	790	6.8%	6,160	127	16,850	461	(329)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	790	8.2%	1,000	159	16,850	389	(401)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	940	6.8%	320	250	16,850	431	(509)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	880	10.0%	10	222	16,850	377	(503)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	990	10.0%	20	343	16,850	439	(551)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	4,010	1.0%	6,300	48	27,400	4,003	(7)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,060	4.6%	4,230	105	27,400	3,721	(339)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,120	0.0%	0	70	27,400	3,823	(297)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,500	8.2%	50	28	27,400	2,298	(202)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	2,050	4.6%	5,670	19	27,400	2,156	106	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	2,670	6.0%	40,110	113	27,400	2,640	(30)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,870	6.3%	10,810	167	27,400	1,585	(285)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,710	4.9%	3,090	103	27,400	1,534	(176)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,190	0.0%	33,220	310	27,400	2,247	57	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,350	1.5%	3,310	75	27,400	1,250	(100)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,950	4.3%	2,080	135	27,400	1,773	(177)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,670	6.4%	12,110	167	27,400	1,408	(262)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	2,020	4.1%	3,430	226	27,400	1,611	(409)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,850	3.5%	11,440	225	27,400	3,817	(33)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,800	3.4%	530	341	27,400	1,305	(495)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	2,020	4.7%	30	432	27,400	1,373	(647)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,560	6.1%	50	222	27,400	1,136	(424)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,350	0.7%	2,100	251	27,400	968	(382)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,650	5.1%	40	343	27,400	1,092	(558)	30,110	4.0	26/06/2024
CMBB2211	70	0.0%	2,870	43	18,400	25	(45)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,510	-3.5%	2,870	48	18,400	2,401	(109)	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,470	-2.0%	9,740	105	18,400	2,142	(328)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2303	600	-4.8%	18,510	19	18,400	674	74	17,640	1.7	07/08/2023
CMBB2304	720	-2.7%	60,240	75	18,400	646	(74)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	690	-5.5%	41,300	167	18,400	541	(149)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,280	-1.7%	81,170	310	18,400	2,155	(125)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	90	-10.0%	18,590	48	80,800	50	(40)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,440	0.0%	2,570	103	80,800	1,149	(291)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	3,790	0.3%	540	310	80,800	3,596	(194)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,020	0.0%	2,870	75	80,800	807	(213)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,540	1.3%	60	135	80,800	1,159	(381)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,830	-2.1%	20	226	80,800	1,363	(467)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,700	-1.2%	10	222	80,800	1,200	(500)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,050	3.5%	40	343	80,800	1,366	(684)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	570	9.6%	2,340	48	48,500	438	(132)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	840	1.2%	2,570	105	48,500	679	(161)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2302	580	5.5%	49,850	113	48,500	754	174	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	950	5.6%	7,550	75	48,500	870	(80)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	930	1.1%	2,600	167	48,500	783	(147)	34,000	20.0	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CMWG2305	4,300	4.1%	45,460	310	48,500	3,899	(401)	36,000	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,200	-7.0%	12,630	103	14,700	565	(635)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	880	-7.4%	26,880	127	14,700	295	(585)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,250	-4.6%	60	250	14,700	406	(844)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,020	-6.4%	2,750	160	14,700	419	(601)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	1,430	-3.4%	1,310	343	14,700	543	(887)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	1,540	-6.1%	43,500	103	18,800	1,250	(290)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,200	-6.3%	810	127	18,800	589	(611)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,500	-5.1%	1,220	250	18,800	703	(797)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,350	-9.4%	910	160	18,800	740	(610)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	1,650	-7.3%	30	343	18,800	818	(832)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	680	-8.1%	66,660	103	13,300	530	(150)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	790	-4.8%	2,020	127	13,300	543	(247)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	680	-8.1%	23,780	159	13,300	476	(204)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	920	-5.2%	430	250	13,300	557	(363)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,050	0.0%	10	222	13,300	680	(370)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,270	0.0%	10	343	13,300	784	(486)	16,000	2.0	26/06/2024
CSTB2224	4,300	-1.1%	40,420	48	28,250	4,189	(111)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,370	-1.1%	15,360	105	28,250	4,156	(214)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2302	700	-2.8%	2,260	19	28,250	698	(2)	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	4,040	1.8%	11,680	113	28,250	3,590	(450)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	760	0.0%	12,240	103	28,250	611	(149)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,010	4.1%	1,020	167	28,250	756	(254)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,260	-2.2%	28,810	310	28,250	2,497	237	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	480	-2.0%	61,020	75	28,250	408	(72)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	950	-1.0%	5,530	135	28,250	784	(166)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	800	-1.2%	20,650	167	28,250	646	(154)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	990	1.0%	18,630	226	28,250	803	(187)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	1,830	2.2%	9,430	134	28,250	1,977	147	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,210	1.7%	470	341	28,250	839	(371)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,330	0.8%	2,450	432	28,250	874	(456)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	950	0.0%	10	222	28,250	668	(282)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	890	0.0%	10	251	28,250	610	(280)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,050	0.0%	10,290	343	28,250	686	(364)	36,330	5.0	26/06/2024
CTCB2212	50	-16.7%	17,290	43	32,300	11	(39)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,670	3.1%	30,410	48	32,300	1,530	(140)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,780	3.5%	6,960	105	32,300	1,496	(284)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,390	6.1%	90	28	32,300	993	(397)	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,020	0.7%	19,490	310	32,300	2,743	(277)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2301	970	-4.9%	5,060	19	18,700	1,056	86	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	710	-5.3%	70,930	75	18,700	648	(62)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	700	-4.1%	32,320	167	18,700	540	(160)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	200	-4.8%	49,650	43	58,500	195	(5)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,220	0.0%	23,880	48	58,500	894	(326)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,510	-0.7%	10,300	105	58,500	976	(534)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,040	-1.0%	20	103	58,500	676	(364)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	3,910	-2.7%	70	310	58,500	3,194	(716)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	690	7.8%	9,890	75	58,500	409	(281)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,400	0.7%	60	135	58,500	1,000	(400)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,490	0.7%	100	226	58,500	907	(583)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,380	-2.1%	10	222	58,500	739	(641)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,720	-1.1%	3,810	343	58,500	863	(857)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,180	-0.9%	850	48	20,550	2,944	(236)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2301	480	0.0%	29,470	19	20,550	631	151	20,210	1.6	07/08/2023
CVIB2302	2,350	1.3%	26,180	310	20,550	2,434	84	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	710	-2.7%	38,120	103	52,100	353	(357)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	740	-3.9%	33,870	127	52,100	327	(413)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	790	-4.8%	19,430	159	52,100	304	(486)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	1,080	-2.7%	480	250	52,100	373	(707)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	930	-5.1%	20	222	52,100	295	(635)	61,110	8.0	26/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIC2306	1,260	-4.5%	260	343	52,100	420	(840)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	220	0.0%	25,210	48	72,600	84	(136)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	990	6.5%	13,590	103	72,600	663	(327)	68,890	10.0	30/10/2023
CVNM2302	680	0.0%	56,150	75	72,600	406	(274)	72,220	10.0	02/10/2023
CVNM2303	1,050	1.9%	2,710	135	72,600	664	(386)	70,000	10.0	01/12/2023
CVNM2304	1,380	2.2%	1,870	226	72,600	774	(606)	71,000	10.0	01/03/2024
CVNM2305	1,350	0.0%	40	222	72,600	653	(697)	73,330	10.0	26/02/2024
CVNM2306	1,640	-0.6%	10	343	72,600	738	(902)	75,560	10.0	26/06/2024
CVPB2212	120	-7.7%	31,330	43	20,650	69	(51)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,070	-7.8%	33,380	48	20,650	961	(109)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	730	-2.7%	26,280	70	20,650	504	(226)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,580	-0.6%	1,300	28	20,650	1,157	(423)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	540	-8.5%	21,350	75	20,650	317	(223)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	570	-1.7%	53,560	167	20,650	287	(283)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	210	-12.5%	13,110	43	27,950	171	(39)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	330	-13.2%	101,450	48	27,950	261	(69)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	420	-10.6%	24,660	105	27,950	300	(120)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	600	-10.4%	900	103	27,950	480	(120)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,230	-3.9%	40,630	310	27,950	2,073	(157)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	400	-9.1%	38,130	75	27,950	299	(101)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	860	-5.5%	87,970	135	27,950	705	(155)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	930	-4.1%	14,040	226	27,950	700	(230)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	950	-5.9%	20	222	27,950	619	(331)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,210	-5.5%	30	343	27,950	756	(454)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STB	HOSE	28,250	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	53,700	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,100	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,000	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	106,500	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	46,250	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,900	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,400	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	16,850	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	20,650	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,300	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	18,700	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,200	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,550	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	16,300	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,850	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	14,100	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	138,800	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	71,400	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,300	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	30,900	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	15,150	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7

Bản tin chứng khoán

QTP	UPCOM	17,194	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	98,900	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	18,029	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	33,900	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,007	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	48,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,000	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	58,500	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	37,400	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	32,200	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,950	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	44,800	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	30,700	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	61,400	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	48,500	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	77,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	49,350	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,400	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	72,600	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	152,800	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,800	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	78,600	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	56,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,650	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,900	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,400	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	73,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	35,300	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,700	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,500	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	91,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	30,250	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912